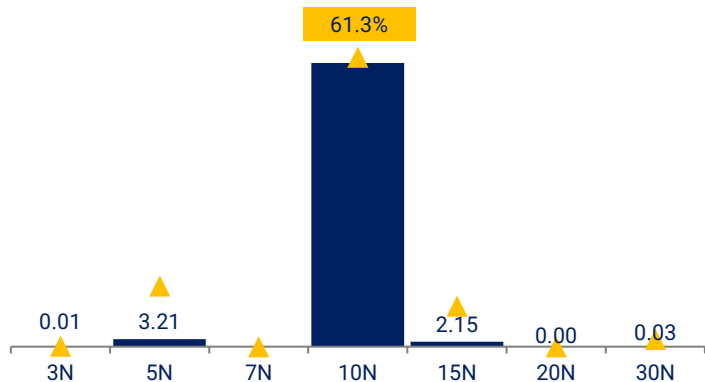
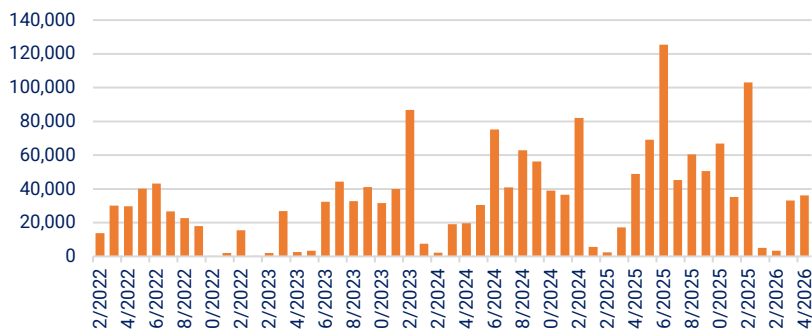
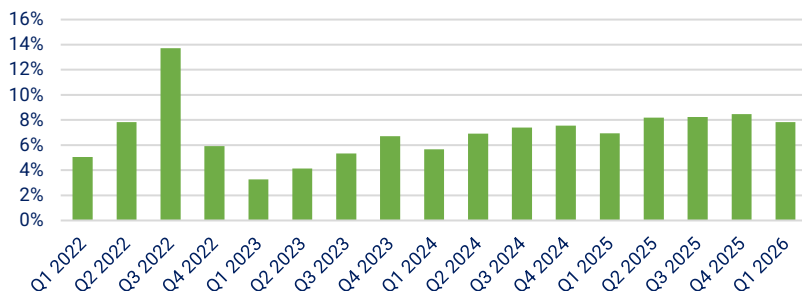


GTPH TPCP theo kỳ hạn

■ Phát hành (Nghìn tỷ VND) ▲ % thực hiện KH quý 2


Giá trị phát hành TPDN (tỷ VND)

Tăng trưởng GDP

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP TPCP

Trong tháng 4/2026, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức 20 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 81,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 46.6%.

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP TPCP

Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 210,691 tỷ đồng (giảm 24% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 109,646 tỷ đồng (tăng 8%). Lợi suất TPCP (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở tất cả các kỳ hạn.

THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 29/4/2026, có 17 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trị giá 35,235 tỷ đồng và 1 đợt phát hành ra công chúng trị giá 1,000 tỷ đồng trong tháng 4/2026.

Giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ tại HNX đạt 131,020 tỷ đồng, bình quân mỗi phiên 6.551 tỷ đồng.

KINH TẾ VĨ MÔ

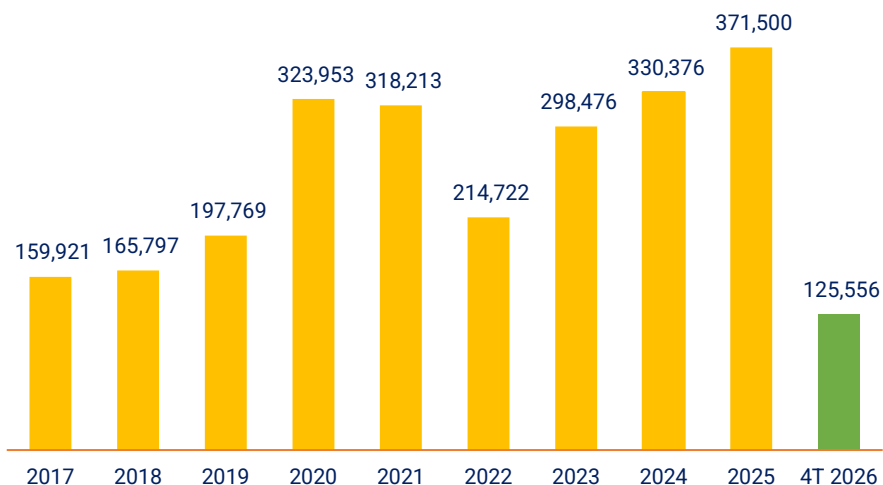
CPI tháng 4 tăng 5.46% so với cùng kỳ năm trước và 0.84% so với tháng trước.

Tính đến cuối tháng 4 năm 2026, FDI đăng ký đạt 18.24 tỷ USD, tăng 32% so với cùng kỳ 2025, FDI giải ngân tăng 9.8% lên 7.4 tỷ USD. Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công tháng 4/2026 ước hoàn thành 14.2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm (1,013,443.4 tỷ đồng).

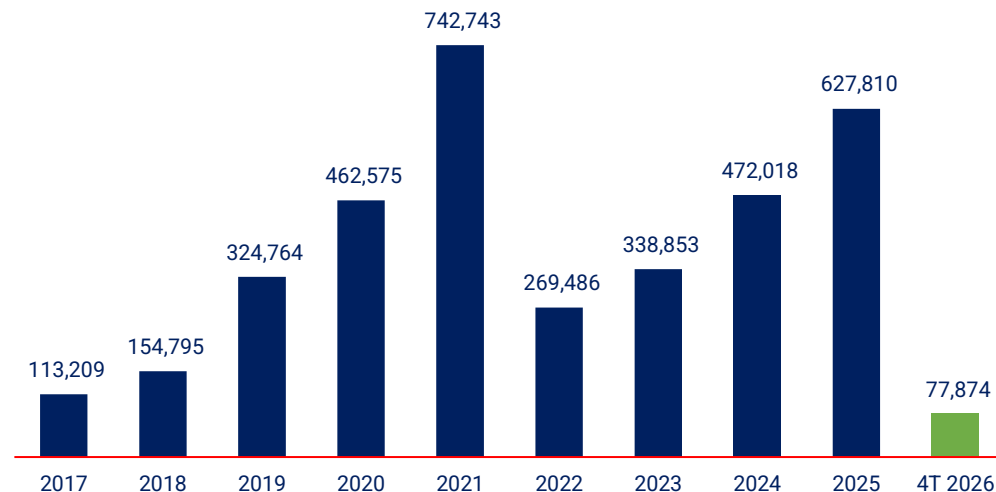
PMI ngành sản xuất Việt Nam tháng 4/2026 tiếp tục giảm nhẹ từ 51.2 điểm xuống còn 50.5 điểm.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 4 đạt 94.32 tỷ USD, tăng 8.2% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 48.8 tỷ USD, tăng 3.6% so với cùng kỳ và xuất khẩu ước đạt 45.52 tỷ USD, giảm 2%.

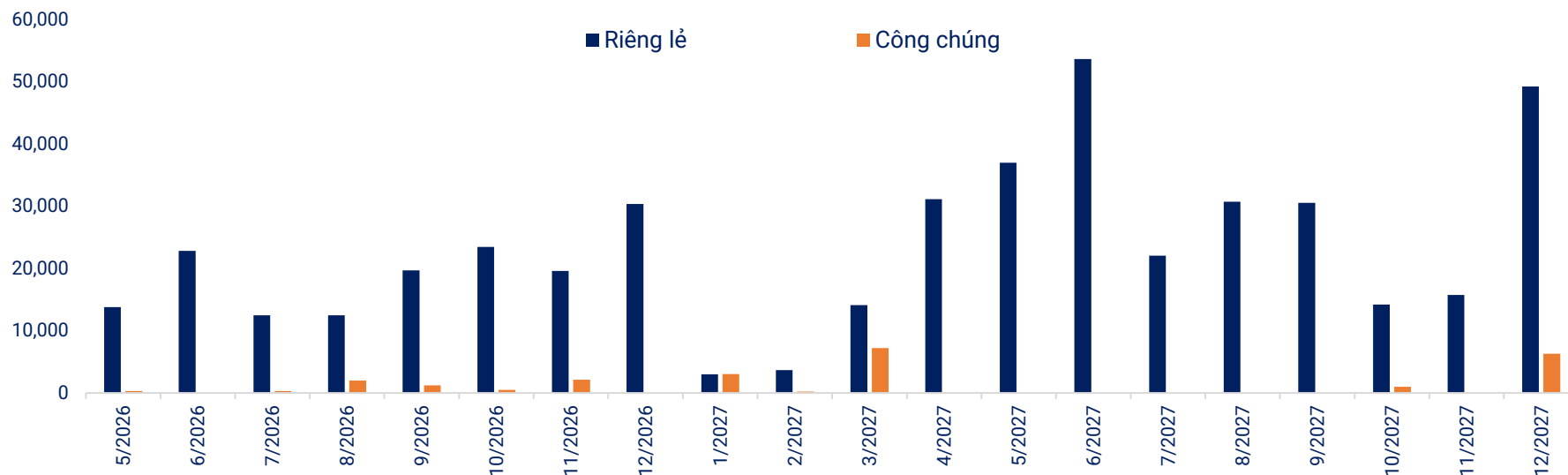
Giá trị phát hành trái phiếu Chính phủ (tỷ đồng)



Giá trị phát hành trái phiếu doanh nghiệp (tỷ đồng)



Giá trị TPDN đáo hạn

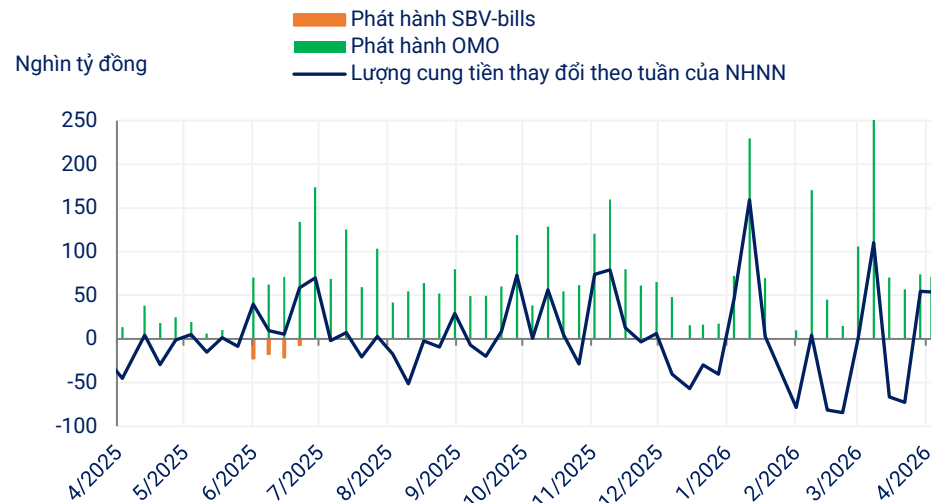


*Số liệu phát hành được tính đến hết ngày 29/04/2026 và có thể thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX.

Lãi suất liên ngân hàng: Lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng ghi nhận đà giảm diện rộng trong tháng 4, với hầu hết các kỳ hạn đều hạ nhiệt. Áp lực giảm tập trung rõ nhất ở đầu ngắn hạn, trong đó kỳ hạn 2W dẫn đầu với mức giảm 143 đcb, kỳ hạn ON-1W giảm 71-75 đcb. Các kỳ hạn trung hạn điều chỉnh nhẹ hơn, dao động giảm 17-40 đcb. Điểm ngoại lệ đáng chú ý là kỳ hạn 9M đi ngược xu hướng chung với mức tăng 98 đcb.

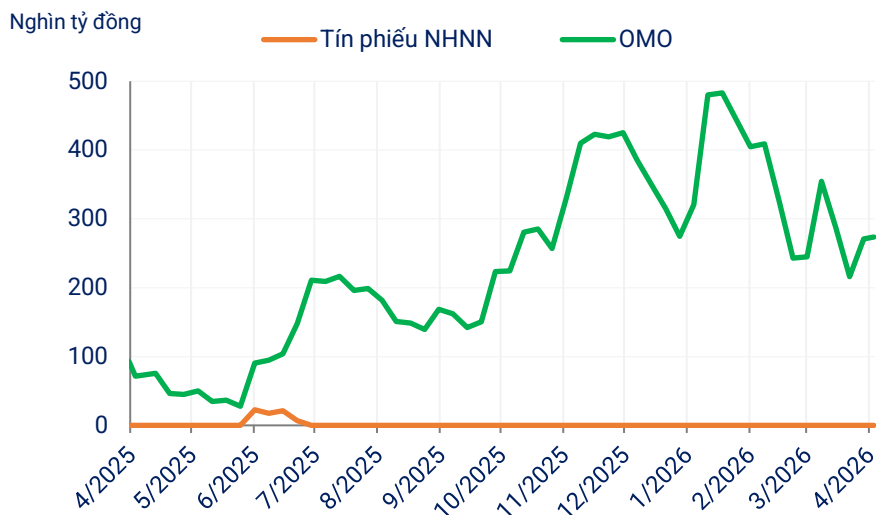
Nghiệp vụ thị trường mở: Trong tháng 4, NHNN tiếp tục không phát hành tín phiếu, tuy nhiên vẫn duy trì mua GTCG ở hầu hết các kỳ hạn trên kênh OMO xuyên suốt tháng với tổng giá trị là 314,144 tỷ đồng.

Đấu thầu tín phiếu NHNN và OMO



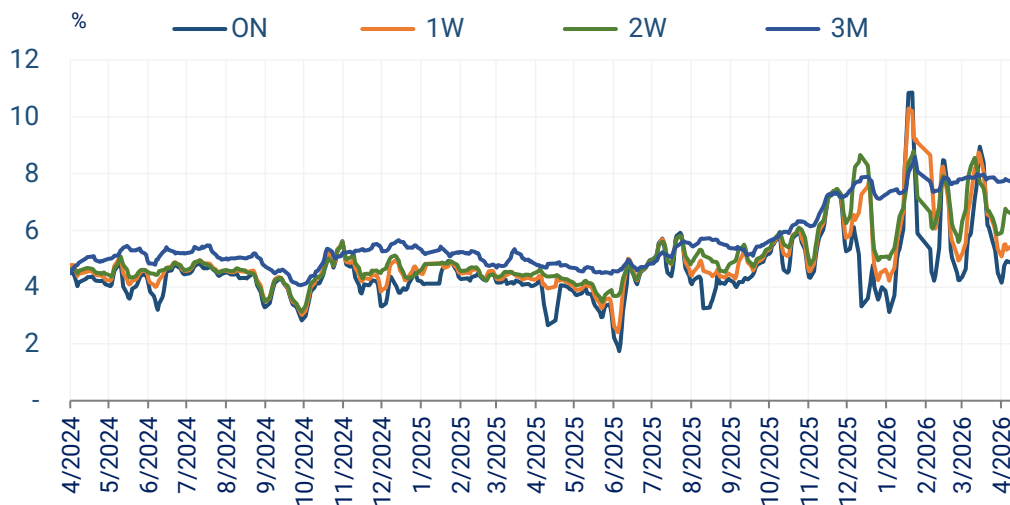
Nguồn: SBV, VBMA

Giá trị lưu hành của tín phiếu NHNN và OMO



Nguồn: SBV, VBMA

Bình quân lãi suất liên ngân hàng



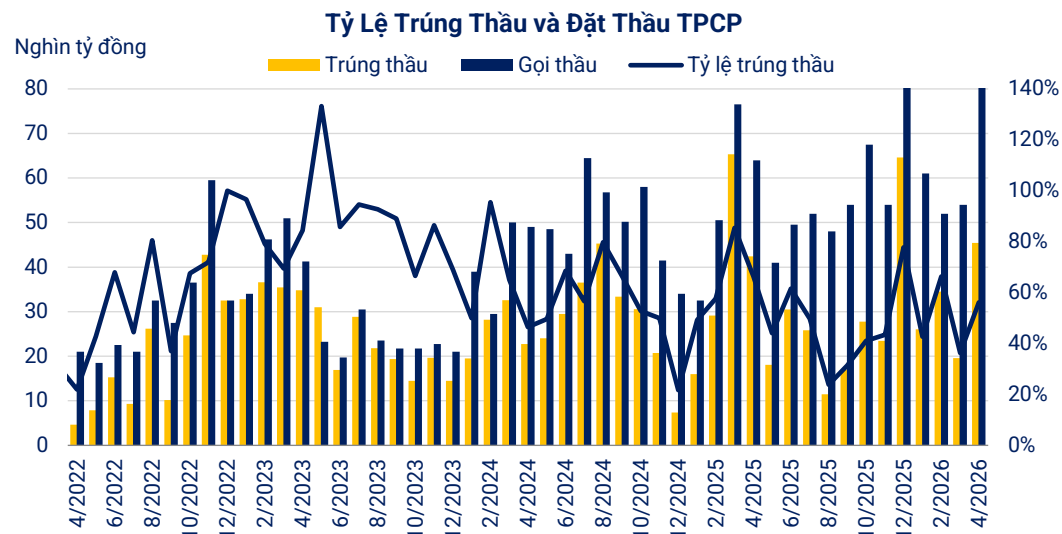
Nguồn: SBV, VBMA

Trong tháng 4/2026, Kho bạc Nhà nước đã tổ chức 20 phiên đấu thầu trái phiếu Chính phủ với tổng giá trị gọi thầu (GTGT) là 81,000 tỷ đồng, tỷ lệ trúng thầu là 46.6%.

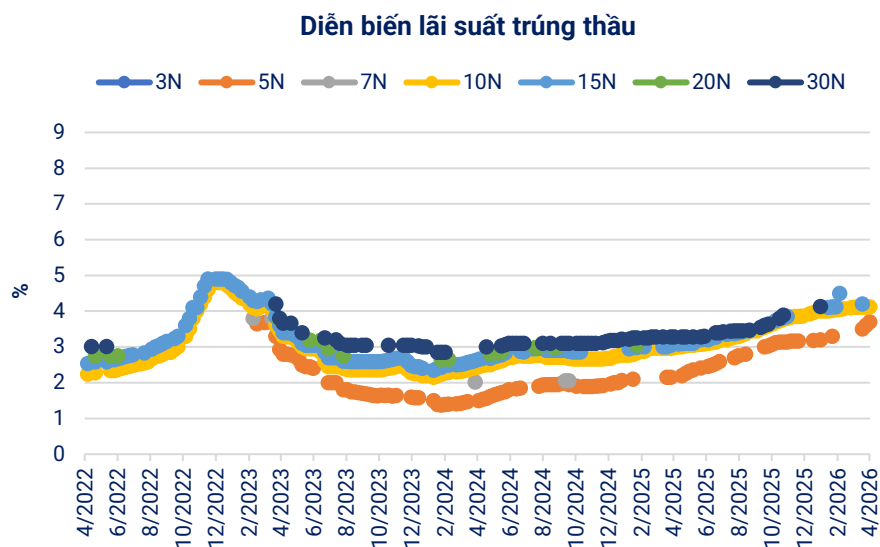
KBNN gọi thầu các kỳ hạn 5, 10, 15, 20 và 30 năm. Trong đó, kỳ hạn 10 năm chiếm 92% giá trị trúng thầu (GTTT), đạt 41,660 tỷ đồng. Kỳ hạn 5 năm trúng thầu 2,565 tỷ đồng (tỷ lệ trúng thầu/gọi thầu đạt 46.6%), kỳ hạn 15 năm trúng thầu 1,200 tỷ đồng (tỷ lệ 24%) và kỳ hạn 30 năm trúng thầu 30 tỷ đồng (tỷ lệ 2%). Kỳ hạn 20 năm còn lại không trúng thầu.

Kỳ hạn phát hành bình quân tháng 4 là 9.86 năm. Lãi suất trúng thầu trung bình đạt 4.13%/năm, cao hơn mức 4.11% trong tháng 3/2026.

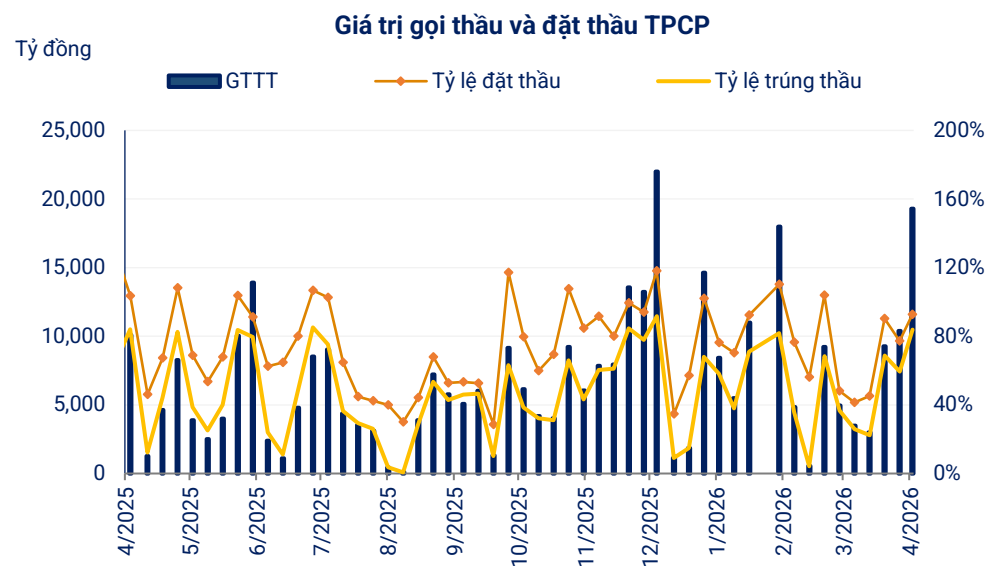
Tổng giá trị TPCP phát hành thông qua đấu thầu trong 4 tháng đầu năm 2026 là 125,556 tỷ đồng, đạt 25.1% kế hoạch cả năm (500,000 tỷ đồng). Trong đó, giá trị TPCP phát hành trong tháng 4 đạt 41.3% kế hoạch quý II (110,000 tỷ đồng).



Nguồn: HNX, VBMA



Nguồn: HNX, VBMA



Nguồn: HNX, VBMA

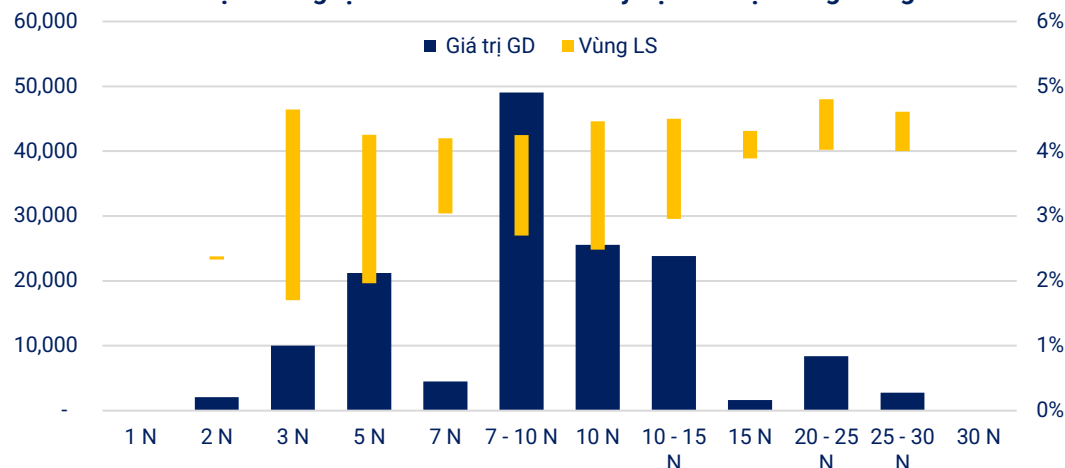
Giá trị giao dịch thông thường (Outright) là 210,691 tỷ đồng (giảm 24% so với tháng trước) và giao dịch mua bán lại (Repo) là 109,646 tỷ đồng (tăng 8%).

Thanh khoản trung bình/ngày của giao dịch Outright ở mức 10,534 tỷ đồng và của giao dịch Repo là 5,482 tỷ đồng, lần lượt tăng 24.3% và tăng 35.5% so với cùng kỳ năm trước.

Trái phiếu kỳ hạn 10 năm, 15 năm và 30 năm chiếm phần lớn giá trị giao dịch trên thị trường thứ cấp, lần lượt là 41%, 25% và 26% tổng số.

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 10 tỷ đồng TPCP trong tháng 4/2026, đưa lượng bán ròng của khối ngoại năm 2026 xuống 2,942 tỷ đồng.

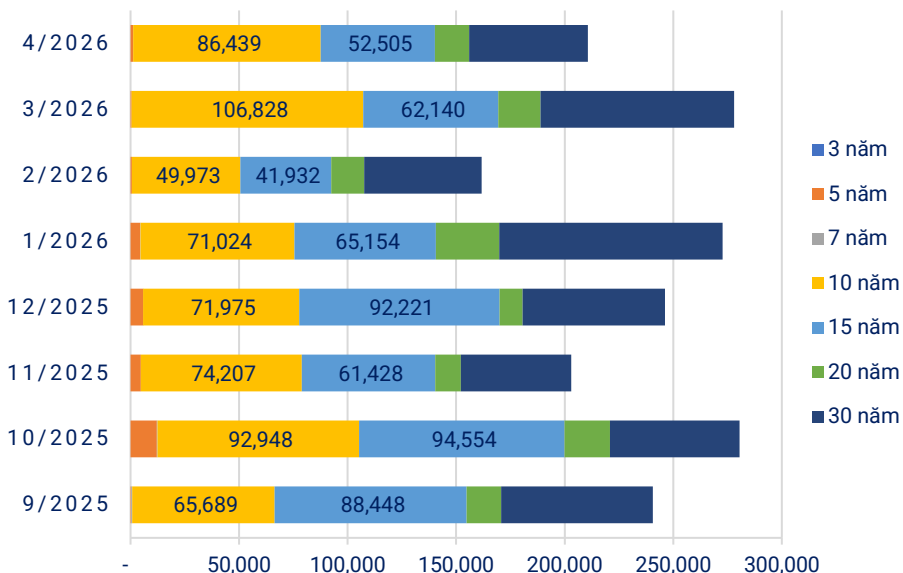
Giá trị và vùng lợi suất GD TPCP theo kỳ hạn còn lại trong tháng



Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn: HNX, VBMA

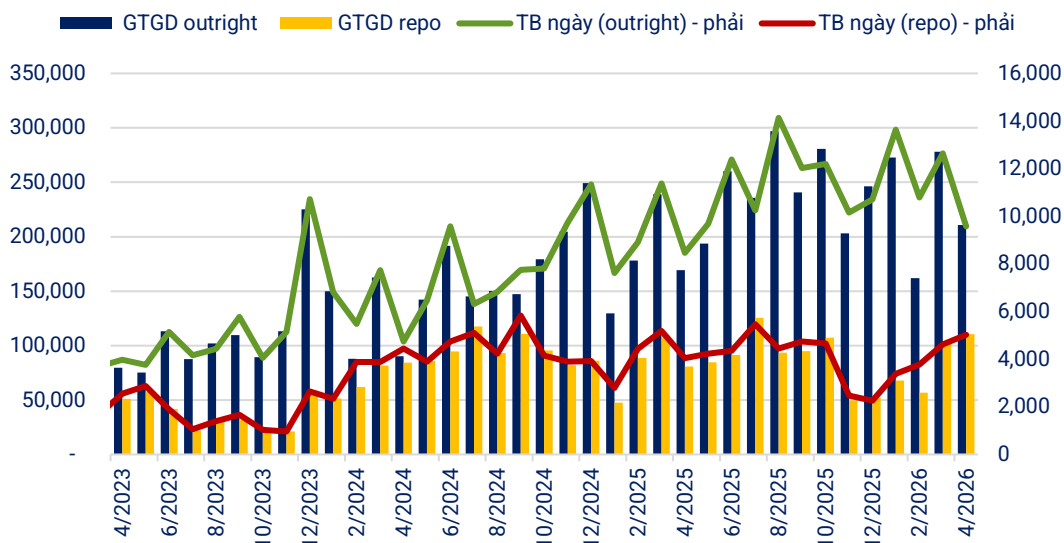
Giá trị giao dịch theo kỳ hạn



Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn: HNX, VBMA

Diễn biến GD Outright và Repo theo tháng



Đơn vị: Tỷ đồng

Nguồn: HNX, VBMA

Lợi suất TPCP Việt Nam (theo phòng chào giá VBMA) tăng ở tất cả các kỳ hạn.

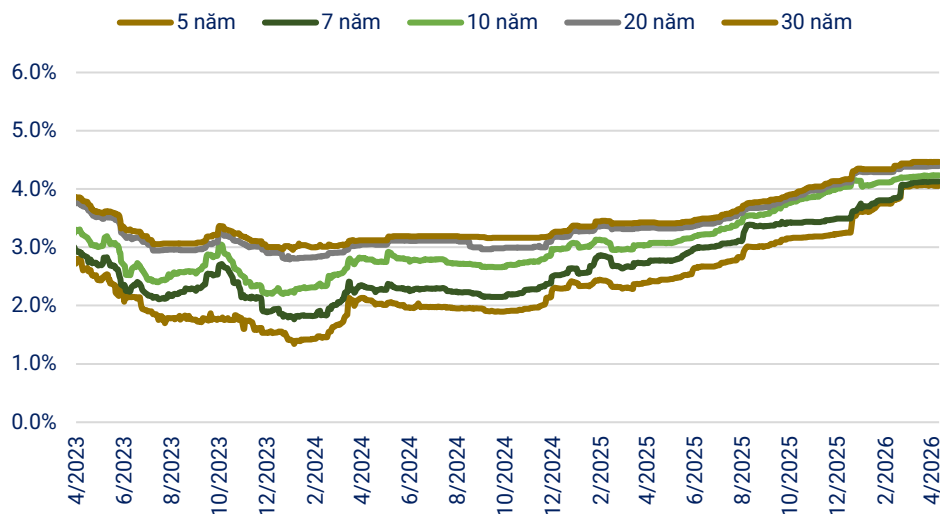
Lợi suất các kỳ hạn 20 năm và 30 năm gần như đi ngang so với cuối tháng trước. Trong khi đó, lợi suất các kỳ hạn 5 – 7 năm tăng từ 9.5 – 12 đcb, lợi suất các kỳ hạn còn lại tăng từ 4 – 9 đcb so với cuối tháng trước.

Chỉ số DXY thiết lập đỉnh tại 99.18 điểm, rồi nhanh chóng sụt giảm quanh mức 98-98.5 điểm.

Trong tháng 3, NHNN vẫn tiếp tục chính sách điều hành thông qua hoạt động trên thị trường mở khi vẫn ngừng phát hành tín phiếu nhưng mua giấy tờ có giá (GTCG) ở đa dạng các kỳ hạn từ 7 - 56 ngày.

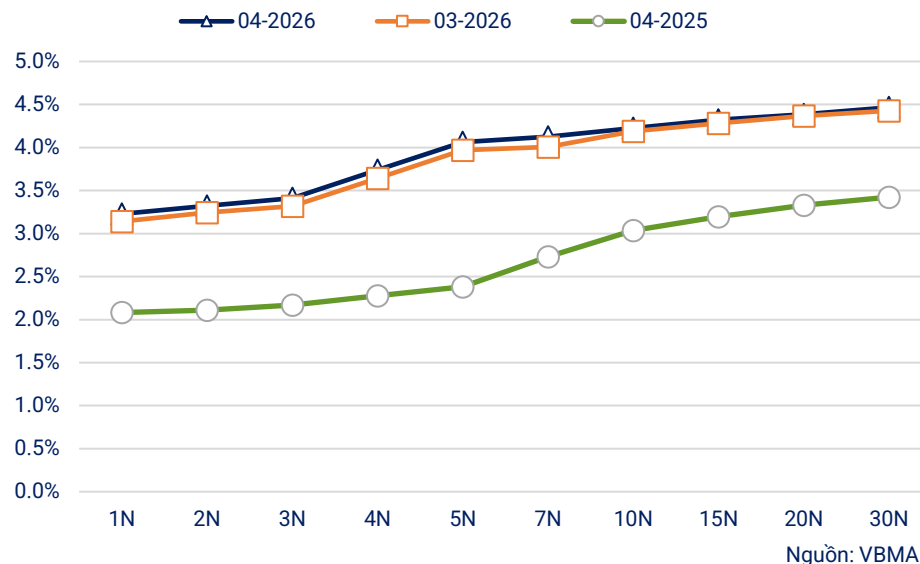
Chênh lệch lợi suất TPCP Mỹ - Việt Nam tiếp tục thu hẹp trong tháng 4, đặc biệt rõ nét ở kỳ hạn trung hạn. Cụ thể, chênh lệch ở kỳ hạn 5 năm thu hẹp từ +9 đcb đầu tháng xuống gần bằng 0 vào cuối tháng (+1 đcb), trong khi kỳ hạn 10 năm nới rộng theo chiều ngược lại, từ -11 đcb xuống -18 đcb.

Diễn biến lợi suất TPCP - TT thứ cấp



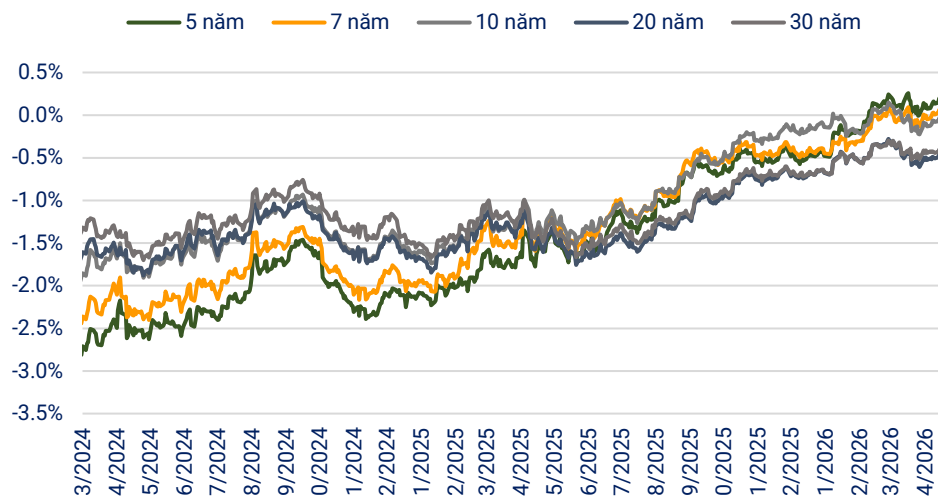
Nguồn: VBMA

Biến động lợi suất



Nguồn: VBMA

Chênh lệch lợi suất Việt Nam - Mỹ



Nguồn: USDT, VBMA

Trái phiếu doanh nghiệp phát hành trong năm 2026:

Theo dữ liệu VBMA tổng hợp từ HNX và SSC, tính đến ngày công bố thông tin 29/4/2026, có 17 đợt phát hành trái phiếu riêng lẻ trị giá 35,235 tỷ đồng và 1 đợt phát hành ra công chúng trị giá 1,000 tỷ đồng trong tháng 4/2026. Trong 4 tháng đầu năm 2026, giá trị phát hành riêng lẻ TPDN là 62,540 tỷ đồng và giá trị phát hành ra công chúng là 15,334 tỷ đồng.

Trong tháng 4, các doanh nghiệp đã mua lại 16,663 tỷ đồng trái phiếu trước hạn, tăng 37,6% so với cùng kỳ năm 2025. Trong 8 tháng còn lại của năm 2026, giá trị đáo hạn ước tính là 158,758 tỷ đồng. Về tình hình công bố thông tin bất thường, có 4 mã trái phiếu chậm trả lãi, gốc trị giá 120 tỷ đồng trong tháng 4.

Trên thị trường thứ cấp, tổng giá trị giao dịch TPDN riêng lẻ trong tháng 4/2026 đạt 131,020 tỷ đồng, bình quân đạt 6.551 tỷ đồng/phiên, giảm 5% so với bình quân tháng 3/2026.

**Dữ liệu do VBMA tổng hợp được ghi nhận theo ngày phát hành trái phiếu và ngày thực hiện mua lại từ chuyên trang của HNX. Dữ liệu trên có thể được thay đổi theo việc công bố thông tin trên chuyên trang của HNX. Dữ liệu trong báo cáo được cập nhật đến hết ngày công bố thông tin 29/04/2026.*

Kế hoạch phát hành sắp tới

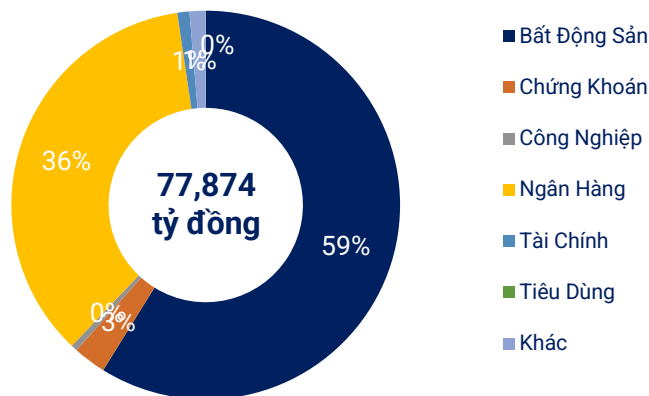
NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BID)

HĐQT NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thông qua phương án phát hành trái phiếu riêng lẻ trong năm 2026 được chia làm tối đa 50 đợt với tổng giá trị 21,000 tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có TSĐB và mệnh giá dự kiến 100 triệu đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 5 năm với mức lãi suất trên cơ sở tình hình thị trường tại thời điểm phát hành.

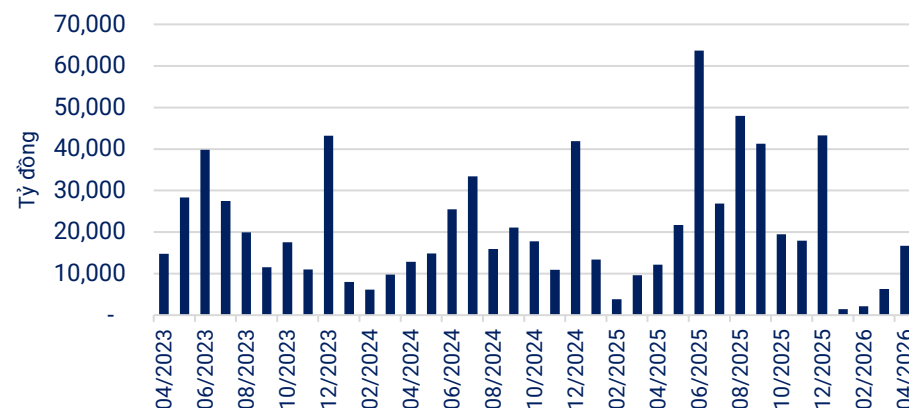
CTCP Thuận Đức (TDP)

HĐQT CTCP Thuận Đức đã thông qua phương án phát hành trái phiếu ra công chúng trong năm 2026 với tổng giá trị tối đa 350 tỷ đồng. Đây là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, có TSĐB và mệnh giá dự kiến 100 nghìn đồng/trái phiếu. Trái phiếu có kỳ hạn 3 năm với mức lãi suất cố định kết hợp thả nổi.

Giá trị phát hành theo nhóm ngành 2026

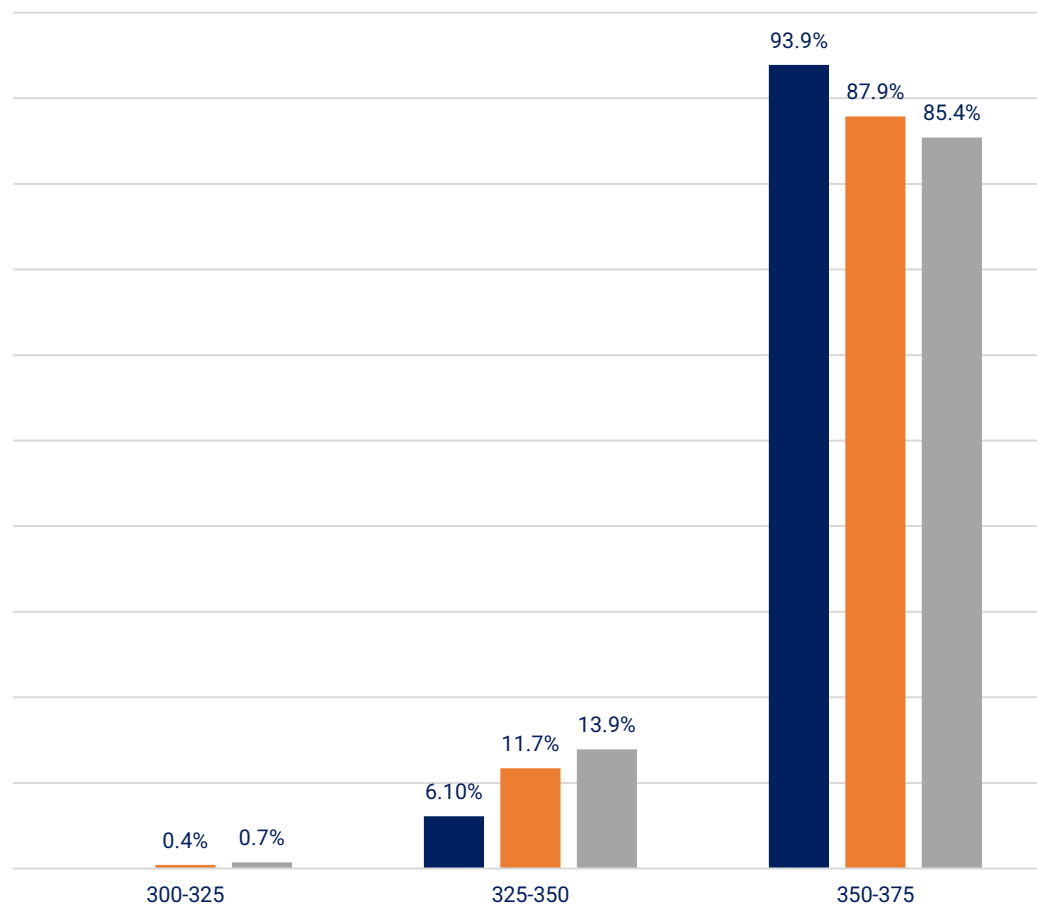


Giá trị mua lại TPDN



Kỳ vọng thị trường về lãi suất Fed

■ Cuộc họp tháng 6/2026 ■ Cuộc họp tháng 7/2026 ■ Cuộc họp tháng 9/2026



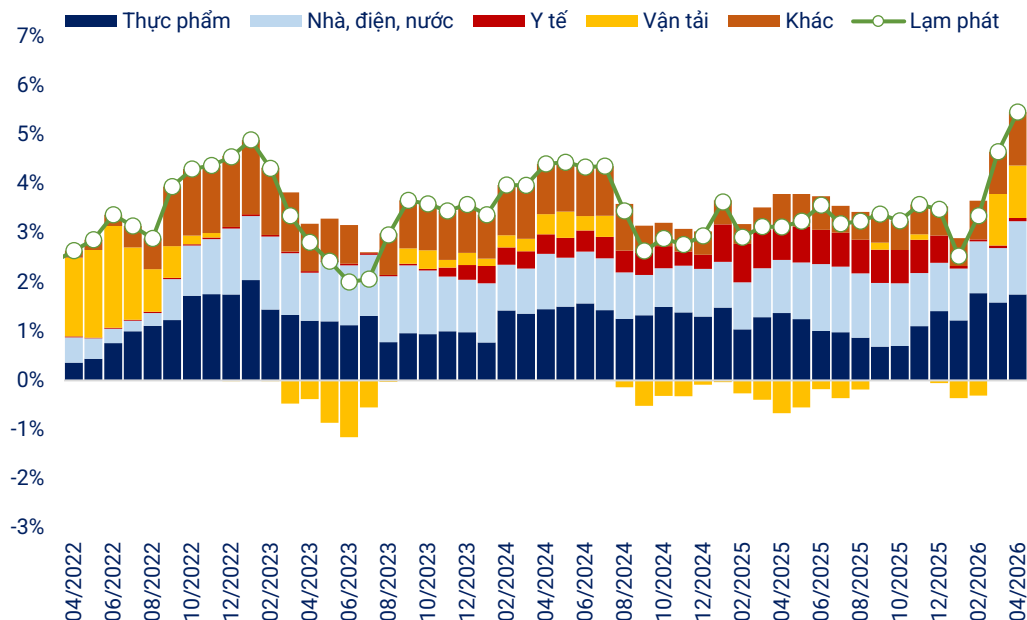
Nguồn: CME

Fed giữ nguyên lãi suất ở vùng 3,50–3,75% tại phiên họp 29/4 (lần tạm dừng thứ ba liên tiếp), dù biểu quyết bị chia rẽ hơn với tỷ lệ 8–4 và lạm phát tháng 3 của Mỹ đã bật lên 3,3% YoY do giá năng lượng kéo lên. Thị trường vẫn áp đảo kỳ vọng Fed giữ nguyên lãi suất ở vùng 3,50–3,75% qua cả ba cuộc họp tiếp theo (93,9% tháng 6, 87,9% tháng 7, 85,4% tháng 9). Đồng USD mất dần đà tăng, DXY trượt nhẹ về quanh 98

ECB (30/4) và BOJ (28/4) cùng đứng yên lãi suất trong khi đồng loạt nâng dự báo lạm phát và hạ dự báo tăng trưởng, với BOJ cắt dự báo tăng trưởng FY2026 xuống còn 0,5%. Tại các thị trường khác, đồng tiền các nền kinh tế nhập khẩu dầu tiếp tục chịu áp lực mất giá, JPY vẫn yếu và nguy cơ can thiệp của BOJ ở mức cao.

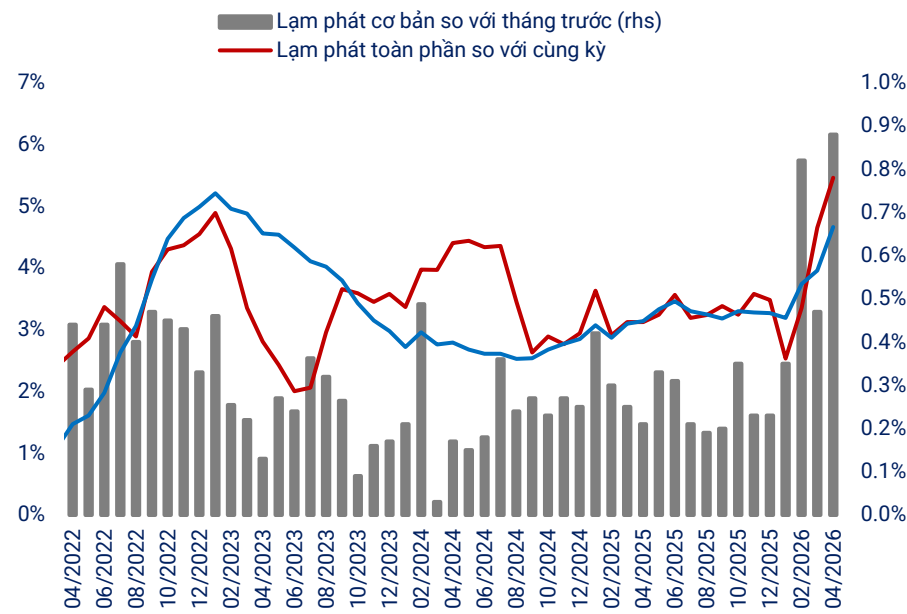
Tổng thể, tháng 4 đánh dấu giai đoạn thị trường chuyển từ phản ứng với cú sốc sang định giá lại kịch bản giá dầu cao kéo dài, với USD suy yếu dần và các NHTW lớn đều bị kẹt giữa bài toán kiểm soát lạm phát và bảo vệ tăng trưởng.

Đóng góp vào lạm phát toàn phần



Nguồn: NSO

Lạm phát cơ bản và lạm phát toàn phần



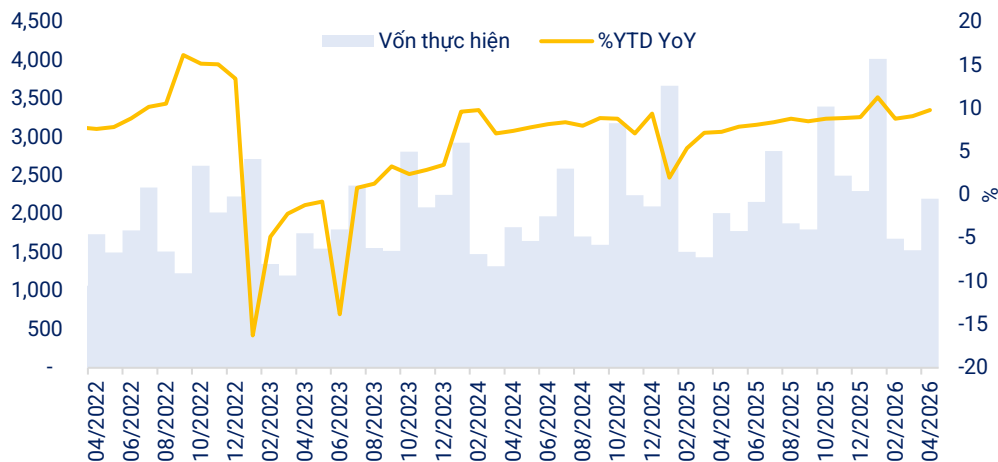
Nguồn: NSO

Theo Cục Thống kê (GSO), CPI tháng 4/2026 tăng 0.84% so với tháng trước và tăng 5.46% so với cùng kỳ năm trước, nâng mức tăng bình quân 4 tháng đầu năm lên 3.99% so với cùng kỳ.

Trong mức tăng 0.84% của CPI tháng 4/2026 so với tháng trước, nhóm nhà ở, điện nước và chất đốt dẫn đầu với mức tăng 2.59%, phản ánh trực tiếp tác động từ giá năng lượng toàn cầu vẫn neo cao. Đáng chú ý, nhóm giao thông là nhóm duy nhất giảm giá (-0.81%) nhờ giá xăng trong nước giảm 3.19% theo giá thế giới, song giá dầu diesel lại tăng mạnh tới 18.55%, cho thấy tác động từ cú sốc dầu không đồng đều giữa các loại nhiên liệu.

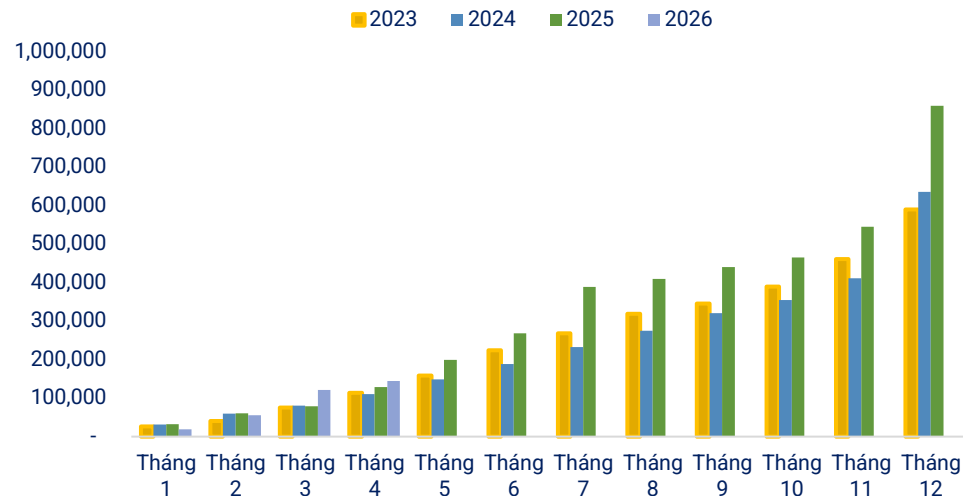
Lạm phát cơ bản tháng 4 tăng 4.66% YoY, thấp hơn CPI chung (5.46%), cho thấy áp lực lạm phát hiện tại vẫn chủ yếu đến từ yếu tố năng lượng và thực phẩm hơn là nhu cầu nội địa. Khoảng cách giữa CPI chung và lạm phát cơ bản có thể thu hẹp nếu giá dầu duy trì ở mức cao kéo dài và tác động lan truyền sang chi phí sản xuất trong các tháng tới.

FDI giải ngân (triệu USD)



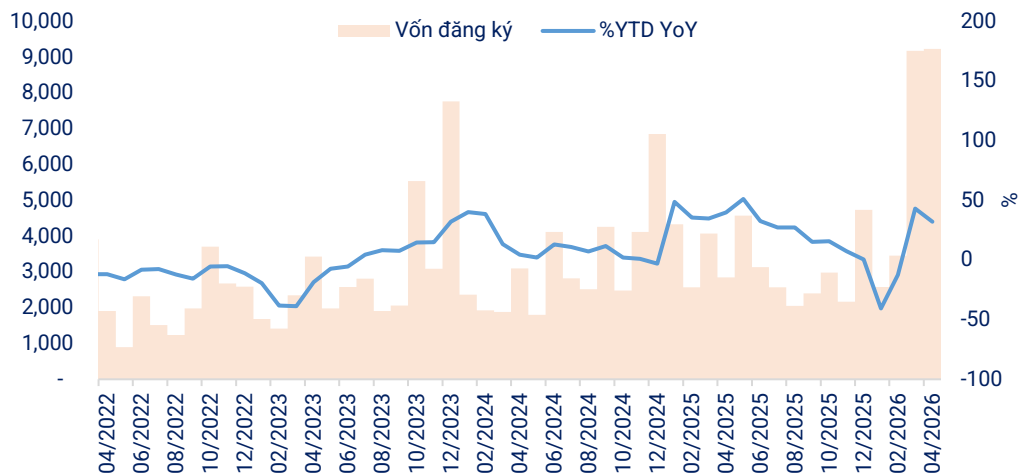
Nguồn: MOF

Giá trị giải ngân vốn đầu tư công lũy kế



Nguồn: MOF

FDI đăng ký (triệu USD)



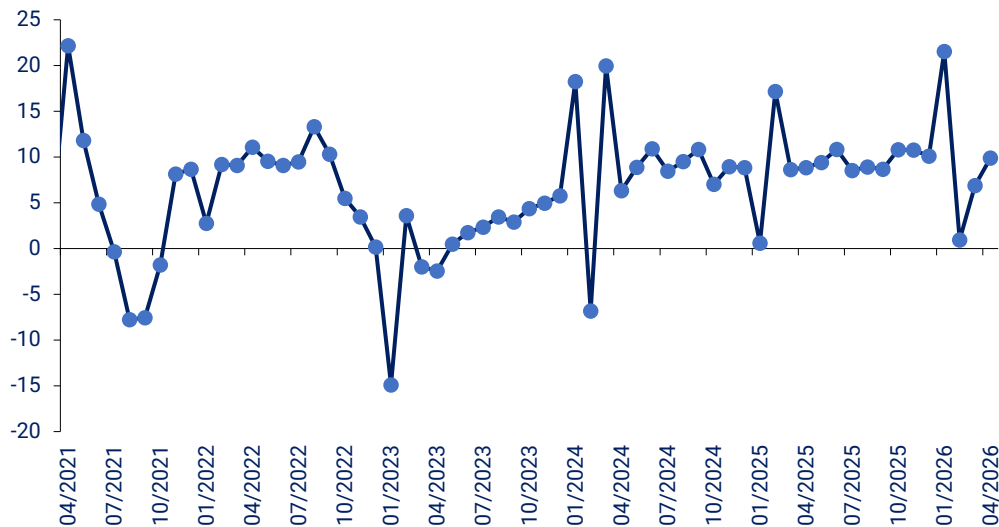
Nguồn: MOF

Tính đến cuối tháng 4 năm 2026, FDI đăng ký đạt 18.24 tỷ USD, tăng 32% so với cùng kỳ 2025, FDI giải ngân tăng 9.8% lên 7.4 tỷ USD.

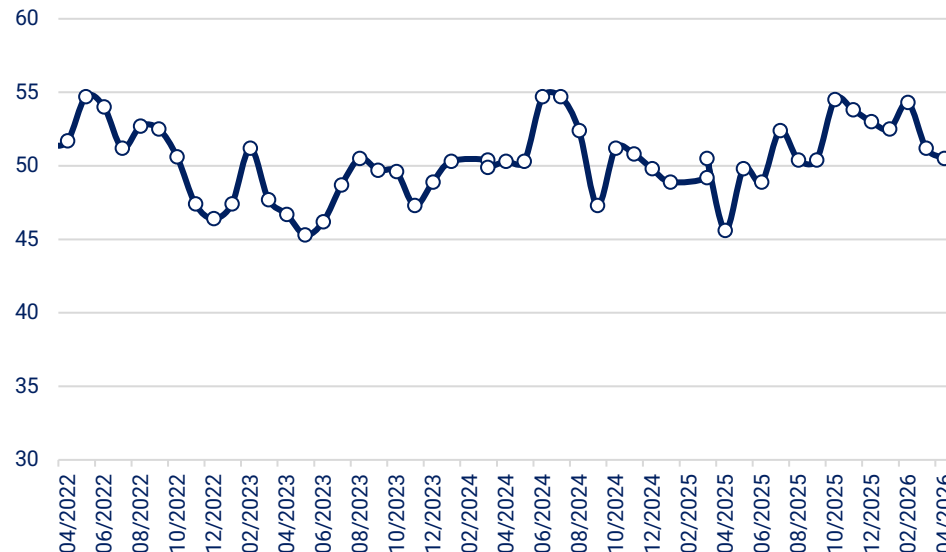
Trong tổng số vốn FDI thực hiện trong 3 tháng vừa rồi, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo 6.12 tỷ USD (chiếm 82.7% tổng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài thực hiện); hoạt động kinh doanh bất động sản đạt 540.5 triệu USD (chiếm 7.3%); sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí đạt 270.6 triệu USD (chiếm 3.7%).

Giá trị giải ngân mới vốn đầu tư công từ đầu năm ước đạt 144,282 tỷ đồng, hoàn thành 14.2% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao cả năm (1,013,443.4 tỷ đồng).

Tăng trưởng chỉ số sản xuất công nghiệp toàn ngành (%)

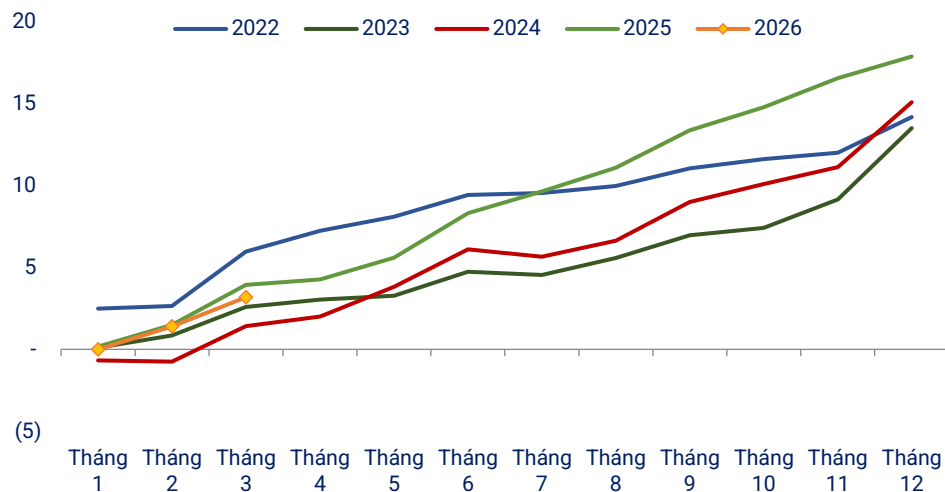


PMI sản xuất



Tăng trưởng tín dụng qua các năm

Nguồn: NSO



Nguồn: SBV, NSO

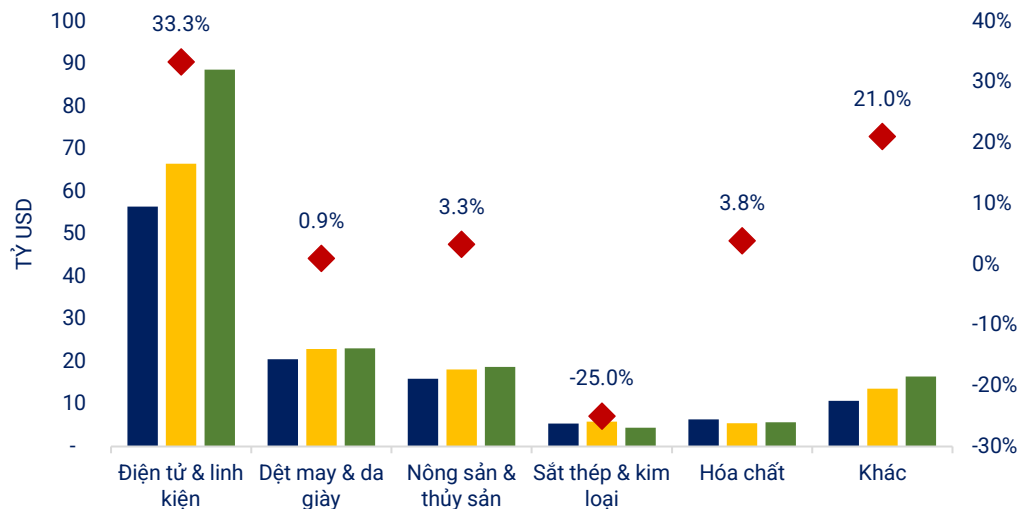
Nguồn: IHS Markit

PMI ngành sản xuất Việt Nam tháng 4/2026 tiếp tục giảm nhẹ từ 51.2 điểm xuống còn 50.5 điểm, duy trì trên ngưỡng mở rộng nhưng cho thấy đà tăng trưởng trong lĩnh vực sản xuất đang chậm lại. Theo S&P Global, áp lực chi phí đầu vào vẫn dai dẳng do giá năng lượng neo cao, khiến giá bán hàng tiếp tục tăng và hạn chế nhu cầu đơn hàng mới, đặc biệt từ các thị trường xuất khẩu chủ lực đang chịu tác động của bất ổn thương mại toàn cầu.

Sản xuất công nghiệp tháng 4 tăng 3% so với tháng trước và tăng 9.9% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm, IIP tăng 9.2% so với cùng kỳ, trong đó ngành sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất tăng 20.6% và sản xuất kim loại tăng 18.7%. Dự nợ tín dụng toàn nền kinh tế tính đến cuối tháng 3 đạt 2.15%

Kim ngạch xuất khẩu lũy kế

■ 2024 ■ 2025 ■ 2026 ◆ % 26/25



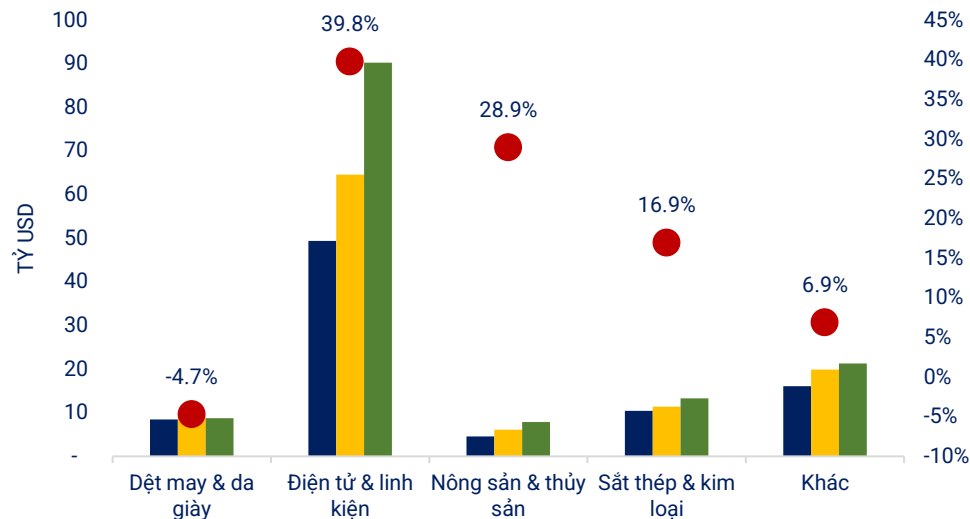
Nguồn: NSO

Trong tháng 4, xuất khẩu hàng hoá ước đạt 45.52 tỷ USD, giảm 2% so với tháng trước và tăng 21% so với cùng kỳ năm trước; nhập khẩu ước đạt 48.8 tỷ USD, tăng 3.6% so với tháng trước và tăng 32.5% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại 4 tháng năm 2026 nhập siêu 7.11 tỷ USD, trong đó khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 15.61 tỷ USD, khu vực có vốn nước ngoài xuất siêu 8.5 tỷ USD.

Về thị trường xuất, nhập khẩu hàng hóa tháng 4 năm 2026, Hoa Kỳ vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 53.9 tỷ USD. Trung Quốc là thị trường nhập khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch đạt 69 tỷ USD.

Kim ngạch nhập khẩu lũy kế

■ 2024 ■ 2025 ■ 2026 ◆ % 26/25



Nguồn: NSO

4 tháng năm 2026	Giá trị (tỷ USD)	So với cùng kỳ
Tổng kim ngạch XNK	344.17	+24.2%
Xuất khẩu	168.53	+19.7%
Nhập khẩu	175.64	+28.7%
Cán cân thương mại	-7.11	

THỊ TRƯỜNG SƠ CẤP

Trái phiếu chính phủ	T4/2026	T3/2026	T4/2025	%MoM	%YoY	4T 2026	4T 2025	%YoY	% KH Năm
Kỳ hạn 3 năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Kỳ hạn 5 năm	2,565	140	10,000	-	-74%	3,205	14,200	-77.4%	-
Kỳ hạn 7 năm	0	-	-	-	-	0	-	-	-
Kỳ hạn 10 năm	41,660	19,320	30,640	116%	36%	120,171	132,039	-9.0%	-
Kỳ hạn 15 năm	1,200	100	1,660	-	-28%	2,150	4,700	-54.3%	-
Kỳ hạn 20 năm	0	0	0	-	-	0	500	-100.0%	-
Kỳ hạn 30 năm	30	0	127	-	-76%	30	1,428	-97.9%	-
Tổng TPCP	45,455	19,560	42,427	132%	7%	125,556	152,867	-17.9%	25.1%
Trái phiếu doanh nghiệp	T4/2026	T3/2026	T4/2025	%MoM	%YoY	4T 2026	4T 2025	%YoY	
Riêng lẻ	35,235	27,036	44,011	30%	-39%	62,540	46,011	36%	
Công chúng	1,000	6,111	4,800	-84%	27%	15,334	27,904	-45%	
Tổng TPDN	36,235	33,147	48,811	9%	-26%	77,874	73,915	5%	

THỊ TRƯỜNG THỨ CẤP

Trái phiếu chính phủ	T4/2026	T3/2026	T4/2025	%MoM	%YoY	4T 2026	4T 2025	%YoY	
Outright	210,691	278,081	169,374	-24.2%	24.4%	927,593	716,098	29.5%	
Repo	110,477	101,627	80,880	8.7%	36.6%	337,524	325,974	3.5%	
Tổng TPCP	321,168	379,708	250,254	-15.4%	28.3%	1,265,117	1,042,072	21.4%	
Trái phiếu doanh nghiệp	T4/2026	T3/2026	T4/2025	%MoM	%YoY	4T 2026	4T 2025	%YoY	
	131,020	151,313	100,469	-13.41%	30.4%	454,247	374,947	21.1%	

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 4/2026

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	NGÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỲ HẠN (năm)
NHTMCP VIỆT NAM THỊNH VƯỢNG	NGÂN HÀNG	1000	VPB12601	RIÊNG LẺ	6/04/2026	8%/NĂM	3
CTCP CHỨNG KHOÁN KỸ THƯƠNG	CHỨNG KHOÁN	1000	TCXPO2628001	CÔNG CHỨNG	1/04/2026	KỲ ĐẦU: 8%/NĂM, CÁC KỲ SAU = BÌNH QUÂN LSTK 12T VNĐ (VCB, BIDV, VIETIN, AGRI) + 2.7%/NĂM	2
CTCP VINHOMES	BẤT ĐỘNG SẢN	6000	VHM12601	RIÊNG LẺ	13/04/2026	2 KỲ ĐẦU: 12.5%/NĂM, CÁC KỲ SAU = LSTC + 2%/NĂM	2.5
NHTMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	500	MBB12601	RIÊNG LẺ	21/04/2026	8%/NĂM	7
NHTMCP Nam Á	NGÂN HÀNG	400	NAB12602	RIÊNG LẺ	15/04/2026	LSTC + 2.6%/NĂM	7
CTCP BẤT ĐỘNG SẢN BCONS PS	BẤT ĐỘNG SẢN	276	BPS12601	RIÊNG LẺ	16/04/2026	11.5%/NĂM	4
NHTMCP HÀNG HẢI VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	MSB12601	RIÊNG LẺ	22/04/2026	8.4%/NĂM	3
NHTMCP BẮC Á	NGÂN HÀNG	2000	BAB12601	RIÊNG LẺ	21/04/2026	8.4%/NĂM	2
CTCP THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU TAM TÀI LỘC	BẤT ĐỘNG SẢN	5700	LOC32601	RIÊNG LẺ	23/04/2026	10%/NĂM	1
NHTMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	3000	TCB12604	RIÊNG LẺ	28/04/2026	8.9%/NĂM	3
CT TNHH HÓA CHẤT HYOSUNG VINA	NGUYÊN VẬT LIỆU	200	HOS12601	RIÊNG LẺ	23/04/2026	9%/NĂM	1
CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN MINH AN	BẤT ĐỘNG SẢN	6200	MAD12602	RIÊNG LẺ	23/04/2026	10.5%/NĂM	2.5

TRÁI PHIẾU DOANH NGHIỆP PHÁT HÀNH TRONG THÁNG 4/2026

TỔ CHỨC PHÁT HÀNH	NGÀNH	GTPH (tỷ đồng)	MÃ TP	PHƯƠNG THỨC PH	NGÀY PHÁT HÀNH	LÃI SUẤT	KỲ HẠN (năm)
CTCP ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN BẤT ĐỘNG SẢN MINH AN	BẤT ĐỘNG SẢN	1300	MAD32601	RIÊNG LẺ	23/04/2026	10%/NĂM	1
NHTMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	500	TCB12602	RIÊNG LẺ	24/04/2026	8.5%/NĂM	3
NHTMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2000	TCB12603	RIÊNG LẺ	24/04/2026	8.6%/NĂM	3
NHTMCP KỸ THUẬT VIỆT NAM	NGÂN HÀNG	2500	TCB12601	RIÊNG LẺ	24/04/2026	8.7%/NĂM	3
CT TNHH THĂNG LONG	BẤT ĐỘNG SẢN	459	THL12601	RIÊNG LẺ	24/04/2026	FLOOR 9%/NĂM LS THẢ NỔI = LS CƠ SỞ KHDN LỚN 3T VNĐ (TECHCOMBANK)	5
NH TMCP QUÂN ĐỘI	NGÂN HÀNG	1200	MBB12602	RIÊNG LẺ	22/04/2026	8%/NĂM	7

10 MÃ TRÁI PHIẾU CÓ GTGD OUTRIGHT LỚN NHẤT TRONG THÁNG

STT	Tổ chức phát hành	Mã trái phiếu	GTGD (Tỷ đồng)	Kỳ hạn gốc (Năm)	Kỳ hạn còn lại (Năm)	Vùng lợi suất giao dịch (%/năm)
1	KBNN	TD2434026	12,783	10	8.39	3.1599 - 3.18
2	KBNN	TD2535023	9,919	10	8.81	3.0131 - 4.2325
3	KBNN	TL1545363	9,430	30	19.64	4.0002 - 4.22
4	KBNN	TD2434024	9,163	10	8.20	2.6998 - 3.1653
5	KBNN	TD2151042	8,273	30	24.69	4.4508 - 4.65
6	KBNN	TD1530290	8,185	15	4.14	3.691 - 4.19
7	KBNN	TD2338132	7,597	15	11.74	3.4 - 4.4046
8	KBNN	TD2131012	6,884	10	4.69	2.1099 - 4.1
9	KBNN	TD2030135	6,814	10	4.61	3.7379 - 4.1068
10	KBNN	TD2151043	6,363	30	25.30	3.7499 - 4.61

LỊCH THANH TOÁN TPCP THÁNG 4 - 2026

STT	Mã trái phiếu	Kỳ hạn (Năm)	Mệnh giá (tỷ)	Ngày phát hành	Ngày thanh toán	Lãi suất (%)	Tiền lãi thanh toán (tỷ)	Tiền gốc thanh toán (tỷ)	Tổng lãi và gốc (tỷ)
1	TD1530289	15	4,358	31/5/2015	31/5/2026	7.6	331	0	331
2	TD1727397	10	5,300	4/5/2017	4/5/2026	6.0	318	0	318
3	TD1732404	15	2,390	4/5/2017	4/5/2026	6.7	160	0	160
4	TD1737408	20	5,518	11/5/2017	11/5/2026	7.0	386	0	386
5	TD1828114	10	7,200	24/5/2018	24/5/2026	4.2	302	0	302
6	TD1929177	10	13,212	9/5/2019	9/5/2026	4.7	621	0	621
7	TD1934190	15	12,433	30/5/2019	30/5/2026	5.0	622	0	622
8	TD2030012	10	12,707	14/5/2020	14/5/2026	2.7	343	0	343
9	TD2035022	15	13,245	14/5/2020	14/5/2026	2.9	384	0	384
10	TD2131014	10	17,436	6/5/2021	6/5/2026	2.3	401	0	401
11	TD2131015	10	17,000	27/5/2021	27/5/2026	2.2	374	0	374
12	TD2237020	15	16,305	12/5/2022	12/5/2026	2.5	408	0	408
13	TD2328099	5	4,378	25/5/2023	25/5/2026	2.4	105	0	105
14	TD2439031	15	17,608	9/5/2024	9/5/2026	2.7	475	0	475



Cám ơn quý vị đã đọc Báo cáo thị trường trái phiếu của VBMA. Nếu quý vị cần biết thêm thông tin chi tiết, xin vui lòng liên hệ:

HIỆP HỘI THỊ TRƯỜNG TRÁI PHIẾU VIỆT NAM

Tầng 17, Gelex Tower, Số 52 Phố Lê Đại Hành,
Hà Nội

Điện thoại: (84) 24 3974 8781

Fax: (84) 4 3974 8782

Website: <https://vbma.org.vn/>

QUYỀN MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

Những thông tin và quan điểm được trình bày trong Báo cáo này là kết quả của hoạt động nghiên cứu của Hiệp hội Thị trường Trái phiếu Việt Nam (VBMA). VBMA không cam kết hay đảm bảo về tính chính xác hay đầy đủ của các thông tin này. VBMA không chịu trách nhiệm về bất cứ tổn thất, thua lỗ nào phát sinh do sử dụng báo cáo này và các thông tin trong đó. Báo cáo này được thực hiện đơn thuần nhằm mục đích cung cấp thông tin và người xem không được phép sao chép, phân phối hay xuất bản vì bất cứ mục đích gì.